

ĐỀ MINH HỌA SỐ 22
KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM 2025
 (Đề thi có 08 trang)
Môn thi: TIẾNG ANH
Thời gian làm bài: 50 phút, không kể thời gian phát đề

Phần 1	
1. B	2. D
3. C	4. A
5. B	6. D
Phần 2	
7. B	8. D
9. C	10. B
11. A	12. D
Phần 3	
13. B	14. A
15. B	16. D
17. B	
Phần 4	
18. C	19. A
20. D	21. B
22. D	

Phần 5	
23. D	24. B
25. A	26. C
27. D	28. D
29. C	30. A
Phần 6	
31. A	32. C
33. B	34. D
35. B	36. D
37. C	38. C
39. A	40. D

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

CUỘC THI VẼ TRANH CHÀO MỪNG NGÀY NHÀ GIÁO VIỆT NAM Để chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, trường sẽ tổ chức một cuộc thi vẽ tranh thú vị với chủ đề "Thầy cô và mái trường yêu quý của chúng ta." Cuộc thi sẽ diễn ra từ ngày 15 đến ngày 19 tháng 11 tại Phòng Mỹ thuật. Học sinh muốn tham gia cần nộp bài dự thi trước 16 giờ ngày 19 tháng 11. Tất cả các tác phẩm dự thi sẽ được trưng bày tại sảnh trường và kết quả sẽ được công bố trong buổi lễ kỷ niệm Ngày Nhà giáo. Chúng tôi khuyến khích tất cả mọi người tham gia và thể hiện sự sáng tạo của mình. Để biết thêm thông tin hoặc có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng liên hệ trực tiếp với giáo viên mỹ thuật của bạn.

ART COMPETITION FOR TEACHER'S DAY CELEBRATION

To celebrate Teacher's Day on November 20th, the school will be hosting a(n) (1) _____ with the theme "Our Beloved Teachers and School." The competition will take place (2) _____ November 15th to 19th in the Art Room. Students (3) _____ to participate must submit their artwork by 4:00 PM on November 19th. All (4) _____ will be displayed in the school hall, and the winners will be announced during the Teacher's Day ceremony. We encourage everyone (5) _____ part and showcase their creativity. For more information or any questions, please feel free to (6) _____ in touch with your art teacher directly.

Question 1 [698669]: A. art exciting competition
C. competition art exciting

B. exciting art competition
D. exciting competition art

Kiến thức về trật tự từ trong câu:

*Ta có:

Sau mạo từ "a" ⇒ vị trí chỗ trống cần danh từ/cụm danh từ

- art /ɑ:t/ (n): nghệ thuật, hội họa
- exciting /ɪk'saɪtɪŋ/ (adj): thú vị
- competition /ˌkɒmpə'tɪʃn/ (n): sự cạnh tranh, cuộc thi

⇒ Trong câu này, **art** đóng vai trò bổ nghĩa cho **competition**, làm rõ rằng đây là một cuộc thi về hội họa.

Ta có quy tắc: **Tính từ đứng trước danh từ**

⇒ Tính từ **exciting** phải đứng trước cụm danh từ **art competition**

⇒ Trật tự đúng: **exciting art competition**

Tạm dịch: To celebrate Teacher's Day on November 20th, the school will be hosting a(n) (1)

_____ with the theme "Our Beloved Teachers and School." (Để chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, trường sẽ tổ chức một cuộc thi vẽ tranh thú vị với chủ đề "Thầy cô và mái trường yêu quý của chúng ta.")

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 2 [698670]: A. between

B. in

C. on

D. from

Kiến thức về giới từ:

Ta có: **from + place/time to + place/time: từ đâu đến đâu; từ bao giờ đến bao giờ**

Tạm dịch: The competition will take place (2) _____ November 15th to 19th in the Art Room. (Cuộc thi sẽ diễn ra từ ngày 15 đến ngày 19 tháng 11 tại Phòng Mỹ thuật.)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 3 [698671]: A. wish

B. who wishes

C. wishing

D. wished

Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ:

*Ta có:

- Trong một câu không thể có 2 động từ chính cùng chia theo thì của câu, động từ thứ hai phải ở trong mệnh đề quan hệ hoặc chia ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ.

Trong câu đã có động từ chính "submit" ⇒ động từ "wish" phải ở dạng rút gọn MĐQH hoặc trong MĐQH.

- Khi rút gọn mệnh đề quan hệ, nếu động từ trong mệnh đề quan hệ đó ở thể chủ động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ, đưa động từ chính về dạng **V_ing** ⇒ wishing

Tạm dịch: Students (3) _____ to participate must submit their artwork by 4:00 PM on November 19th. (*Học sinh muốn tham gia cần nộp bài dự thi trước 16 giờ ngày 19 tháng 11.*).
Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 4 [698672]: A. submissions B. submit C. submissive D. submitted

Kiến thức về từ loại:

*Xét các đáp án:

A. submissions /səb'mɪʃnz/ (n): sự nộp, sự trình (tài liệu, đơn từ, v.v.)

B. submit /səb'mɪt/ (v): nộp, đệ trình

C. submissive /səb'mɪsɪv/ (adj): dễ phục tùng, dễ bảo

D. submitted /səb'mɪtɪd/ (dạng quá khứ hoặc phân từ hoàn thành của "submit")

Chỗ trống ở sau lượng từ "all" (theo quy tắc: all + N đếm được số nhiều/N không đếm được) và đứng đầu câu làm chủ ngữ trong câu ⇒ Chỗ trống phải là danh từ/cụm danh từ.

Tạm dịch: All (4) _____ will be displayed in the school hall, and the winners will be announced during the Teacher's Day ceremony. (*Tất cả các tác phẩm dự thi sẽ được trưng bày tại sảnh trường và kết quả sẽ được công bố trong buổi lễ kỷ niệm Ngày Nhà giáo.*) Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 5 [698673]: A. taking B. to take C. to taking D. take

Kiến thức về động từ nguyên mẫu:

Ta có cấu trúc: **encourage sb to do sth: khuyến khích, động viên ai làm gì**

Tạm dịch: We encourage everyone (5) _____ part and showcase their creativity. (*Chúng tôi khuyến khích tất cả mọi người tham gia và thể hiện sự sáng tạo của mình.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 6 [698674]: A. make B. go C. take D. get

Kiến thức về cụm từ cố định:

Ta có cụm từ: **get in touch with sb: giữ liên lạc với ai**

Tạm dịch: For more information or any questions, please feel free to (6) _____ in touch with your art teacher directly. (*Để biết thêm thông tin hoặc có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng liên hệ trực tiếp với giáo viên mỹ thuật của bạn.*)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

DỊCH BÀI:

Hướng Dẫn Bảo Vệ Trẻ Em Trên Mạng Xã Hội: Dành Cho Phụ Huynh Hãy cùng nhau tạo nên một môi trường trực tuyến an toàn hơn cho con em chúng ta. Mạng xã hội mang đến cơ hội tuyệt vời để trẻ kết nối và học hỏi từ người khác, nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro. Nhiều trẻ em có thể gặp phải nội dung không phù hợp, bị bắt nạt qua mạng hoặc đối mặt với những kẻ xấu mà không biết cách tự bảo vệ mình. Việc phụ huynh hiểu rõ những nguy cơ này và chú ý đến các vấn đề tiềm ẩn là vô cùng quan trọng để đảm bảo con em mình có trải nghiệm trực tuyến an toàn.

Mẹo Giúp Trẻ An Toàn Trên Mạng Xã Hội

- **Cài Đặt Chế Độ Riêng Tư Mạnh:** Đảm bảo tất cả các tài khoản mạng xã hội có bật chế độ riêng tư. Điều này giúp kiểm soát ai có thể xem bài đăng của trẻ và hạn chế tiếp xúc từ người lạ.
- **Trao Đổi Cởi Mở:** Thường xuyên trò chuyện với trẻ về các hoạt động trực tuyến để đảm bảo an toàn. Khuyến khích trẻ chia sẻ trải nghiệm của mình và trấn an rằng chúng luôn có thể tìm đến bạn nếu cảm thấy không thoải mái.
- **Giám Sát Thời Gian Sử Dụng:** Theo dõi thời gian trẻ dành cho mạng và các nền tảng mà chúng sử dụng. Sử dụng ứng dụng kiểm soát của phụ huynh nếu cần và kiểm tra danh sách bạn bè để đảm bảo trẻ chỉ tương tác với những người chúng quen biết.

● Keeping Kids Safe on Social Media: A Parent's Guide ●

Let's work together to create a safer online environment for our children.

● The Issue

Social media offers a great way for kids to connect and learn from (7) _____, but it also comes with risks. Many children can run into inappropriate content, cyberbullying, or online predators without knowing how to protect themselves. It's crucial for parents to understand these dangers and (8) _____ for potential issues to ensure a safe online experience for their kids.

● Tips for Keeping Your Kids Safe

- **Set Up Strong Privacy Settings:** Make sure all social media (9) _____ have privacy settings enabled.

This helps control who can see your child's posts and limits contact from strangers.

- **Have Open Conversations:** Talk regularly with them about their online activities (10) _____ their safety. Encourage them to share their experiences, and (11) _____ them that they can always come to you if they ever feel uncomfortable.

Monitor Their Usage: Keep an eye on how much time your kids spend online and what platforms they use. Use (12) _____ control apps if needed and check their friend lists to ensure they're interacting with people they know.

Question 7 [698675]: A. another

B. others

C. the other

D. other

Kiến thức về lượng từ:***Xét các đáp án:**

A. another + N đếm được số ít: một cái khác/người khác

B. others: những cái khác/ người khác, được sử dụng như đại từ, theo sau không có bất kì danh từ nào

C. the other + N số ít: cái còn lại trong hai cái hoặc người còn lại trong hai người, theo sau không có bất kì danh từ nào

D. other + N không đếm được/ N đếm được số nhiều: những cái khác/ người khác

Căn cứ vào vị trí sau chỗ trống không có từ nào đi sau, cần một từ ám chỉ những người khác nói chung mà trẻ em có thể kết nối và học hỏi thông qua mạng xã hội, không phải là cá nhân cụ thể nào
⇒ loại A, C, D.

Tạm dịch: Social media offers a great way for kids to connect and learn from (7) _____, but it also comes with risks. (*Mạng xã hội mang đến cơ hội tuyệt vời để trẻ kết nối và học hỏi từ người khác, nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro.*)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 8 [698676]: A. make out B. take out C. turn out D. watch out

Kiến thức về cụm động từ:***Xét các đáp án:**

A. make out: hiểu ra, nhận ra (trong tình huống khó khăn)

B. take out: lấy ra, mang ra ngoài; mời ai đó đi ăn hoặc đi chơi; hạ gục hoặc tiêu diệt

C. turn out: kết quả là, hóa ra; xuất hiện hoặc tham gia (với số lượng lớn)

D. watch out: cẩn thận, coi chừng

Tạm dịch: It's crucial for parents to understand these dangers and (8) _____ for potential issues to ensure a safe online experience for their kids. (*Việc phụ huynh hiểu rõ những nguy cơ này và chú ý đến các vấn đề tiềm ẩn là vô cùng quan trọng để đảm bảo con em mình có trải nghiệm trực tuyến an toàn.*)

Căn cứ vào nghĩa, D là đáp án phù hợp.

Question 9 [698677]: A. channels B. hashtags C. accounts D. comments

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:***Xét các đáp án:**

A. channels /'tʃænəlz/ (n): kênh (truyền hình, liên lạc, truyền thông, v.v.)

B. hashtags /'hæʃtægz/ (n): thẻ bắt đầu bằng dấu #, được sử dụng trên mạng xã hội để gắn nhãn và tìm kiếm các bài viết liên quan

C. accounts /ə'kaʊnts/ (n): tài khoản (trên mạng xã hội, ngân hàng, v.v.)

D. comments /'kɒments/ (n): bình luận, lời nhận xét

Tạm dịch: Make sure all social media (9) _____ have privacy settings enabled. (*Đảm bảo tất cả các tài khoản mạng xã hội có bật chế độ riêng tư.*)

Căn cứ vào nghĩa, C là đáp án phù hợp.

Question 10 [698678]: A. in place of B. for the sake of C. for fear of D. regardless of

Kiến thức về liên từ:

***Xét các đáp án:**

- A. in place of: thay vì, thay cho
- B. for the sake of: vì lợi ích của, vì mục đích của
- C. for fear of: vì sợ, lo ngại rằng
- D. regardless of : bất chấp

Tạm dịch: Talk regularly with them about their online activities (10) _____ their safety. (*Thường xuyên trò chuyện với trẻ về các hoạt động trực tuyến vì an toàn của trẻ,*)
Căn cứ vào nghĩa, B là đáp án phù hợp.

Question 11 [698679]: A. reassure B. rehearse C. remember D. reconcile

Kiến thức về từ vựng - nghĩa của từ:

- A. reassure /ˌriːəʃʊr/ (v): trấn an, làm yên tâm
- B. rehearse /rɪˈhɜːs/ (v): luyện tập (đặc biệt là cho một buổi diễn, buổi trình diễn), tập dượt
- C. remember /rɪˈmembə/ (v): ghi nhớ, nhớ
- D. reconcile /ˈrekənsaɪl/ (v): hòa giải, làm cho phù hợp, làm lành (mối quan hệ)

Tạm dịch: Encourage them to share their experiences, and (11) _____ them that they can always come to you if they ever feel uncomfortable. (*Khuyến khích trẻ chia sẻ trải nghiệm của mình và trấn an rằng chúng luôn có thể tìm đến bạn nếu cảm thấy không thoải mái.*)
Căn cứ vào nghĩa, A là đáp án phù hợp.

Question 12 [698680]: A. medical B. cultural C. illegal D. parental

Kiến thức về từ vựng – nghĩa của từ:

***Xét các đáp án:**

- A. medical /ˈmedɪkəl/ (adj): liên quan đến y học, y tế
- B. cultural /ˈkʌltʃərəl/ (adj): liên quan đến văn hóa
- C. illegal /ɪˈliːgəl/ (adj): bất hợp pháp, trái pháp luật
- D. parental /pəˈrentəl/ (n): liên quan đến cha mẹ hoặc gia đình

Tạm dịch: Use (12) _____ control apps if needed and check their friend lists to ensure they're interacting with people they know. (*Sử dụng ứng dụng kiểm soát của phụ huynh nếu cần và kiểm tra danh sách bạn bè để đảm bảo trẻ chỉ tương tác với những người chúng quen biết.*)
Căn cứ vào ngữ cảnh, D là đáp án phù hợp.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13 [698681]:

- a. Alex: Hi, Mia! Long time no see. How's everything going with your new job?
 - b. Alex: That's awesome! I heard your company is a great place to work. Congratulations!
 - c. Mia: Hi, Alex! Thanks for asking. It's going really well, actually. I'm learning a lot.
- A. b - c - a B. a - c - b C. c - a - b D. c - b - a

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/ đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

a. Alex: Hi, Mia! Long time no see. How's everything going with your new job? *(Chào Mia! Lâu rồi không gặp. Công việc mới của cậu thế nào?)*

c. Mia: Hi, Alex! Thanks for asking. It's going really well, actually. I'm learning a lot. *(Chào Alex! Cảm ơn cậu đã hỏi. Thực ra mọi thứ rất ổn, mình học được nhiều điều hay lắm.)*

b. Alex: That's awesome! I heard your company is a great place to work. Congratulations! *(Tuyệt vời quá! Mình nghe nói công ty của cậu là nơi làm việc tuyệt vời. Chúc mừng cậu nhé!)*

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **a - c - b**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 14 [698682]:

a. Zara: Japan? That's amazing! What made you choose it?

b. Oliver: I've always wanted to experience the cherry blossom season and visit the temples.

c. Oliver: I've been thinking about going to Japan next summer.

d. Oliver: Oh, I can't wait to try the sushi and ramen there!

e. Zara: It's a great choice! I went there last year, and the food was incredible too.

A. c - a - b - e - d B. b - e - d - a - c C. b - a - c - e - d D. c - e - d - a - b

Kiến thức về sắp xếp câu tạo thành đoạn hội thoại:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể/đoạn hội thoại hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

c. Oliver: I've been thinking about going to Japan next summer. *(Mình đang nghĩ đến việc sẽ đi Nhật vào mùa hè tới.)*

a. Zara: Japan? That's amazing! What made you choose it? *(Nhật Bản á? Tuyệt vời quá! Sao cậu lại chọn nơi đó?)*

b. Oliver: I've always wanted to experience the cherry blossom season and visit the temples. *(Mình luôn muốn trải nghiệm mùa hoa anh đào và thăm những ngôi đền ở đó.)*

e. Zara: It's a great choice! I went there last year, and the food was incredible too. *(Thật là một lựa chọn tuyệt vời! Mình đã đi năm ngoái, đồ ăn ở đó cũng tuyệt vời lắm.)*

d. Oliver: Oh, I can't wait to try the sushi and ramen there! *(Ồ, mình không thể chờ để thử sushi và ramen ở đó!)*

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c - a - b - e - d**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 15 [698683]:

Hi Oliver,

a. I'm sure it was a magical moment, knowing how thoughtful you are.

b. Let me know when we can meet up to celebrate this exciting milestone together.

c. I can't wait to hear all the details about the proposal.

d. I just heard the fantastic news about your engagement – congratulations!

e. You and Sarah make such a wonderful couple, and I couldn't be happier for you both.

Best wishes,

Sophie

A. e - a - c - b - d B. d - e - c - a - b C. a - e - b - d - c D. b - a - d - c - e

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành lá thư:

*Để tạo nên một lá thư hoàn chỉnh, mở đầu phải là lời chào cũng như giới thiệu chủ đề sắp nói đến bằng cách dùng **Dear/ Hi + tên người nhận**. Ở phần thân lá thư, ta sắp xếp sao cho chúng phù hợp về ngữ nghĩa. Kết thúc lá thư sẽ là lời nhắn nhủ, gửi lời chúc đến người nhận bằng cụm **Best wishes/ Best regards/ Best/ Sincerely/ Write back soon/ With warm regards/ Yours faithfully,...**

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

Hi Oliver (*Chào Oliver*),

d. I just heard the fantastic news about your engagement – congratulations! (*Mình vừa nghe tin tuyệt vời về việc cậu đã đính hôn – chúc mừng nhé!*)

e. You and Sarah make such a wonderful couple, and I couldn't be happier for you both. (*Cậu và Sarah là một cặp đôi thật tuyệt vời, mình thật sự rất vui cho cả hai.*)

c. I can't wait to hear all the details about the proposal. (*Mình rất háo hức muốn nghe tất cả chi tiết về lời cầu hôn đó.*)

a. I'm sure it was a magical moment, knowing how thoughtful you are. (*Chắc hẳn đó là một khoảnh khắc thật tuyệt vời, vì mình biết cậu là người luôn rất chu đáo.*)

b. Let me know when we can meet up to celebrate this exciting milestone together. (*Cho mình biết khi nào chúng ta có thể gặp nhau để cùng ăn mừng cột mốc đáng nhớ này nhé.*)

Best wishes (*Chúc bạn mọi điều tốt đẹp*),

Sophie

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **d - e - c - a - b**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 16 [698684]:

a. Just 30 minutes of physical activity a day, whether it's brisk walking, yoga, or weightlifting, can lead to significant improvements in fitness.

b. With many types of exercise to choose from, it's easy to find something enjoyable that suits your lifestyle.

c. Regular exercise is one of the best habits for enhancing overall health, benefiting both your body and mind.

d. In conclusion, staying active regularly is vital for achieving lasting physical and mental well-being.

e. It boosts your mood, improves cardiovascular health, and aids in maintaining a healthy weight, reducing the risk of diseases.

A. a - e - c - b - d B. e - a - b - c - d C. b - a - c - e - d D. c - e - a - b - d

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

c. Regular exercise is one of the best habits for enhancing overall health, benefiting both your body and mind. *(Tập thể dục thường xuyên là một trong những thói quen tốt nhất để nâng cao sức khỏe toàn diện, mang lại lợi ích cho cả cơ thể lẫn tâm trí.)*

e. It boosts your mood, improves cardiovascular health, and aids in maintaining a healthy weight, reducing the risk of diseases. *(Nó giúp cải thiện tâm trạng, tăng cường sức khỏe tim mạch và hỗ trợ duy trì cân nặng lý tưởng, giảm nguy cơ mắc các bệnh lý.)*

a. Just 30 minutes of physical activity a day, whether it's brisk walking, yoga, or weightlifting, can lead to significant improvements in fitness. *(Chỉ cần 30 phút vận động mỗi ngày, dù là đi bộ nhanh, yoga hay tập tạ, cũng có thể đem lại sự cải thiện rõ rệt về sức khỏe.)*

b. With many types of exercise to choose from, it's easy to find something enjoyable that suits your lifestyle. *(Với vô vàn lựa chọn tập luyện, bạn dễ dàng tìm thấy một hoạt động phù hợp và thú vị cho lối sống của mình.)*

d. In conclusion, staying active regularly is vital for achieving lasting physical and mental well-being. *(Tóm lại, duy trì thói quen vận động đều đặn là yếu tố quan trọng để đạt được sức khỏe thể chất và tinh thần lâu dài.)*

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: **c - e - a - b - d**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 17 [698685]:

a. In the past, people used phones only for calling and texting, but now smartphones have become multifunctional devices that allow us to access the internet, work, and entertain ourselves.

b. Although these advancements bring many conveniences, they also increase our dependence on technology, making it easier for people to get distracted.

c. Technology has changed significantly over the years.

d. Overall, this transformation has not only influenced the way we live but also had a profound impact on how we work and communicate daily.

e. Additionally, household appliances like washing machines and microwaves are becoming smarter, as they can be connected and controlled via mobile apps.

A. c - b - e - d - a B. c - a - e - b - d C. c - e - d - a - b D. c - d - b - e - a

Kiến thức về sắp xếp trật tự câu tạo thành đoạn văn:

*Để tạo nên một đoạn văn/lời kể hoàn chỉnh, ta sắp xếp chúng sao cho phù hợp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp, câu sau là sự tiếp nối về nội dung với câu trước.

⇒ Ta có cách sắp xếp hoàn chỉnh:

c. Technology has changed significantly over the years. *(Công nghệ đã thay đổi đáng kể trong những năm qua.)*

a. In the past, people used phones only for calling and texting, but now smartphones have become multifunctional devices that allow us to access the internet, work, and entertain ourselves. *(Trước đây, mọi người chỉ dùng điện thoại để gọi và nhắn tin, nhưng giờ đây, điện thoại thông minh đã trở thành những thiết bị đa năng, cho phép chúng ta truy cập internet, làm việc và giải trí.)*

e. Additionally, household appliances like washing machines and microwaves are becoming smarter, as they can be connected and controlled via mobile apps. *(Bên cạnh đó, các thiết bị gia dụng như máy giặt và lò vi sóng ngày càng trở nên thông minh, có thể được kết nối và điều khiển qua các ứng dụng di động.)*

b. Although these advancements bring many conveniences, they also increase our dependence on technology, making it easier for people to get distracted. *(Mặc dù những tiến bộ này mang lại nhiều tiện lợi, nhưng chúng cũng khiến chúng ta ngày càng phụ thuộc vào công nghệ, khiến mọi người dễ bị sao nhãng hơn.)*

d. Overall, this transformation has not only influenced the way we live but also had a profound impact on how we work and communicate daily. *(Nhìn chung, sự thay đổi này không chỉ tác động đến cách chúng ta sinh hoạt mà còn ảnh hưởng sâu rộng đến công việc và cách thức giao tiếp hàng ngày.)*

Vậy ta có thứ tự sắp xếp đúng là: c - a - e - b - d

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

DỊCH BÀI:

Leonardo da Vinci được coi là một trong những nghệ sĩ tài năng và đa năng nhất của thời kỳ Phục Hưng. Sinh năm 1452 tại Vinci, Ý, tài năng của Leonardo không chỉ giới hạn trong hội họa mà còn mở rộng sang điêu khắc, giải phẫu học, kỹ thuật và khoa học. Sự tò mò và đam mê của ông đối với thế giới tự nhiên đã thúc đẩy ông thực hiện những phát minh đột phá và tạo ra những kiệt tác vượt thời gian.

Một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của Leonardo là bức Mona Lisa, nổi bật với nụ cười bí ẩn đã mê hoặc những người yêu nghệ thuật suốt nhiều thế kỷ. Bức tranh hiện đang được trưng bày tại Bảo tàng Louvre ở Paris và được ngưỡng mộ vì chi tiết sống động cùng cách sử dụng ánh sáng và bóng tối tinh tế của nghệ sĩ.

Leonardo đã thành thạo nghệ thuật hiện thực và sử dụng các kỹ thuật như sfumato để tạo ra hiệu ứng mờ mềm mại trong các bức tranh của mình.

Ngoài vai trò là họa sĩ, Leonardo còn là một nhà phát minh xuất sắc. Ông đã lấp đầy vô số cuốn sổ tay với những thiết kế máy móc và sáng chế. Các bản vẽ của ông bao gồm các kế hoạch cho máy bay, vũ khí chiến tranh và những nghiên cứu giải phẫu phức tạp, thể hiện sự hiểu biết sâu sắc của ông về cơ thể con người.

Với quyết tâm thành công, Leonardo tiếp cận mỗi dự án với sự cống hiến và đam mê vô bờ. Ông thường kết hợp kiến thức về khoa học và nghệ thuật để tạo ra những tác phẩm vừa đẹp mắt vừa chính xác về mặt kỹ thuật. Sự tò mò không ngừng nghỉ của ông đã đưa ông khám phá các lĩnh vực giải phẫu, bay và cơ học. Dù phải đối mặt với vô vàn khó khăn và thất bại, ông vẫn không ngừng thử nghiệm. Ngày nay, những cuốn sổ tay và bản vẽ của Leonardo cung cấp một cái nhìn sâu sắc vào trí óc tuyệt vời của một bậc thầy Phục Hưng thực thụ.

Leonardo da Vinci is widely regarded as one of the most talented and versatile artists of the Renaissance. Born in 1452 in Vinci, Italy, Leonardo's talents extended beyond painting to include sculpture, anatomy, engineering, and science. His curiosity and fascination with the natural world (18) _____.

One of Leonardo's most famous works is the Mona Lisa (19) _____. The painting hangs in the Louvre Museum in Paris and is admired for its lifelike detail and the artist's subtle use of light and shadow. Leonardo mastered realism and used techniques like sfumato to create a soft, blurred effect in his paintings. In addition to his work as a painter, Leonardo was also a brilliant inventor. (20) _____. His drawings include plans for flying machines, war devices, and intricate anatomical studies that showed his deep understanding of the human body.

GIA SƯ TẠI HUẾ (0793833272)

Determined to succeed, (21) _____. He often combined his knowledge of science and art to create works that were both visually stunning and technically precise. His endless curiosity led him to explore anatomy, flight, and mechanics. (22) _____. Today, Leonardo's notebooks and sketches offer a glimpse into the brilliant mind of a true Renaissance master.

Question 18 [698686]:

- A. which drove him to make groundbreaking discoveries and create timeless masterpieces
- B. from which he made groundbreaking discoveries and created timeless masterpieces
- C. drove him to make groundbreaking discoveries and create timeless masterpieces
- D. driving him to make groundbreaking discoveries and create timeless masterpieces

Kiến thức về cấu trúc câu:

*Xét các đáp án:

- Đáp án C đúng vì câu này chúng ta thiếu một động từ chính trong câu do đó ta cần một động từ chính để đảm bảo chuẩn cấu trúc S + V. Từ đó, ta loại A,B,D.

Tạm dịch: His curiosity and fascination with the natural world (18) _____. (*Sự tò mò và đam mê của ông đối với thế giới tự nhiên đã thúc đẩy ông thực hiện những phát minh đột phá và tạo ra những kiệt tác vượt thời gian.*)

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 19 [698687]:

- A. featuring a mysterious smile that has fascinated art lovers for centuries
- B. features a mysterious smile that has fascinated art lovers for centuries
- C. in which a mysterious smile that has fascinated art lovers for centuries
- D. has captivated art lovers for centuries with a mysterious smile in the painting

Kiến thức về mệnh đề quan hệ:

*Ta có:

- Trong câu đã có động từ chính to be "is" nên động từ khác phải ở trong mệnh đề quan hệ hoặc rút gọn MĐQH ⇒ Loại B,D

Xét các đáp án còn lại:

A. featuring a mysterious smile that has fascinated art lovers for centuries: nổi bật với nụ cười bí ẩn đã mê hoặc những người yêu nghệ thuật suốt nhiều thế kỷ

→ Đúng cấu trúc rút gọn MĐQH và phù hợp với ngữ cảnh.

Khi rút gọn mệnh đề quan hệ, nếu động từ trong mệnh đề quan hệ đó ở thể chủ động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ, đưa động từ chính về dạng **V_ing**.

C. in which a mysterious smile that has fascinated art lovers for centuries: trong đó có một nụ cười bí ẩn đã mê hoặc những người yêu nghệ thuật suốt nhiều thế kỷ. → Dùng MĐQH "in which" ở đây là sai vì in which ~ where là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ địa điểm, không phải chỉ vật → Loại C.

Tạm dịch: One of Leonardo's most famous works is the Mona Lisa (19) _____. (*Một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của Leonardo là bức Mona Lisa, nổi bật với nụ cười bí ẩn đã mê hoặc những người yêu nghệ thuật suốt nhiều thế kỷ*)

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 20 [698688]:

- A. Filling countless sketchbooks with designs, machines, and innovations were developed
- B. Machines and innovations motivate him to come up with designs for countless sketchbooks
- C. Countless sketchbooks are direct results of his machines and innovations
- D. He filled countless sketchbooks with designs for machines and innovations

Kiến thức về mệnh đề:

Câu trước nói về Leonardo như một họa sĩ và nhà phát minh xuất sắc và câu sau chỗ trống lại nói về các bản kế hoạch các loại máy móc nên mệnh đề trong chỗ trống cần miêu tả cụ thể hơn công việc của ông với tư cách là một nhà phát minh.

***Xét các đáp án:**

A. Việc lấp đầy vô số quyển sổ phác thảo với các thiết kế, máy móc và sáng tạo đã được phát triển.

⇒ Sai ngữ pháp vì chủ ngữ "Filling" là danh động từ (gerund) nhưng lại nối với một động từ tobe "were" chỉ số nhiều.

B. Máy móc và sáng tạo thúc đẩy ông nghĩ ra các thiết kế cho vô số quyển sổ phác thảo.

⇒ Không hợp lý về ngữ nghĩa. Các thiết kế là kết quả của sự sáng tạo và nghiên cứu của ông, chứ không phải do các yếu tố bên ngoài thúc đẩy.

C. Vô số quyển sổ phác thảo là kết quả trực tiếp từ các máy móc và sáng tạo của ông.

⇒ Không hợp lý về ngữ nghĩa vì các sổ phác thảo là nơi chứa các thiết kế của ông, không phải là sản phẩm trực tiếp từ các máy móc hoặc sáng tạo.

D. Ông đã lấp đầy vô số quyển sổ phác thảo với các thiết kế cho máy móc và sáng tạo.

⇒ Phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: In addition to his work as a painter, Leonardo was also a brilliant inventor. (20)

_____. His drawings include plans for flying machines, war devices, and intricate anatomical studies that showed his deep understanding of the human body. (Ngoài vai trò là họa sĩ, Leonardo còn là một nhà phát minh xuất sắc. Ông đã lấp đầy vô số cuốn sổ tay với những thiết kế máy móc và sáng chế. Các bản vẽ của ông bao gồm các kế hoạch cho máy bay, vũ khí chiến tranh và những nghiên cứu giải phẫu phức tạp, thể hiện sự hiểu biết sâu sắc của ông về cơ thể con người.)
Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 21 [698689]:

A. Every project was approached with unmatched dedication and passion

B. Leonardo approached every project with unmatched dedication and passion

C. Unmatched dedication and passion were shown in every Leonardo's project

D. His dedication and passion were unmatched in the approach to every project

Kiến thức về mệnh đề quá khứ phân từ:

Cấu trúc: Dạng **Vp2 ... , S + V** dùng để diễn tả hành động xảy ra liên tiếp, đồng thời hoặc diễn tả lý do cho một hành động chính. Cấu trúc này chỉ được sử dụng khi hai mệnh đề có cùng chủ ngữ. Rút gọn mệnh đề trạng ngữ trong câu bị động bằng cách lược bỏ chủ ngữ của mệnh đề trạng ngữ và bỏ trợ động, chuyển đổi động từ thành **Vp2**. ⇒ Chủ ngữ cho "determined" chỉ có thể là chủ ngữ chỉ người "Leonardo" ⇒ Chọn B.

Tạm dịch: Determined to succeed, (21) _____. (Với quyết tâm thành công, Leonardo tiếp cận mỗi dự án với sự cố gắng hiến và đam mê vô bờ.)

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 22 [698690]:

A. Facing numerous setbacks and challenges, doing experiments is important to him

B. He never stopped experimenting so that he could face numerous setbacks and challenges

C. He faced numerous setbacks and challenges until he stopped experimenting

D. Despite facing numerous setbacks and challenges, he never stopped experimenting

Kiến thức về mệnh đề:

Câu trước nói rằng ông có sự tò mò vô tận và đã khám phá nhiều lĩnh vực như giải phẫu, bay, và cơ học, mệnh đề sau cần phải làm rõ rằng mặc dù gặp phải nhiều thử thách, ông vẫn tiếp tục thực nghiệm.

***Xét các đáp án:**

A. Đối mặt với vô vàn thử thách và khó khăn, việc thực hiện thí nghiệm vẫn rất quan trọng đối với ông.

⇒ Sai ngữ pháp vì dạng *V_ing...*, *S + V* dùng để diễn tả hành động xảy ra liên tiếp, đồng thời hoặc diễn tả mối quan hệ nhân quả. Cấu trúc này chỉ được sử dụng khi hai mệnh đề có **cùng chủ ngữ**. Mà trong câu này, chủ ngữ của "facing" không thể là một hành động "doing experiments" được. Do đó ta loại A.

B. Ông không bao giờ ngừng thử nghiệm để có thể đối mặt với vô vàn thử thách và khó khăn.

⇒ Không hợp lý về ngữ nghĩa vì Leonardo thử nghiệm vì đam mê và sự tò mò, không phải vì gặp khó khăn.

C. Ông đã đối mặt với vô vàn thử thách và khó khăn cho đến khi ông ngừng thử nghiệm.

⇒ Không phù hợp về ngữ cảnh vì mâu thuẫn với thông điệp về sự không ngừng tìm tòi của ông ở câu trước.

D. Mặc dù phải đối mặt với vô vàn thử thách và khó khăn, ông chưa bao giờ ngừng thử nghiệm.

⇒ Phù hợp với ngữ cảnh.

Tạm dịch: His endless curiosity led him to explore anatomy, flight, and mechanics. (22) _____.

Today, Leonardo's notebooks and sketches offer a glimpse into the brilliant mind of a true Renaissance master. (Sự tò mò không ngừng nghỉ của ông đã đưa ông khám phá các lĩnh vực giải phẫu, bay và cơ học. Dù phải đối mặt với vô vàn khó khăn và thất bại, ông vẫn không ngừng thử nghiệm. Ngày nay, những cuốn sổ tay và bản vẽ của Leonardo cung cấp một cái nhìn sâu sắc vào trí óc tuyệt vời của một bậc thầy Phục Hưng thực thụ.)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

DỊCH BÀI:

Đa dạng văn hóa đề cập đến sự phong phú của các truyền thống, phong tục, ngôn ngữ và lối sống tồn tại trong các cộng đồng khác nhau trên khắp thế giới. Nó bao gồm các cách sống, cách chúc mừng, giao tiếp và nhận thức thế giới của con người. Việc tôn vinh đa dạng văn hóa giúp chúng ta trân trọng những nét đặc sắc của mỗi nhóm và tìm hiểu những cách sống khác nhau, làm cho thế giới của chúng ta trở nên sinh động và gắn kết hơn.

Một trong những khía cạnh rõ rệt nhất của đa dạng văn hóa là sự phong phú của các lễ hội và truyền thống được tổ chức trên toàn cầu. Từ Tết Nguyên Đán ở Trung Quốc đến Lễ hội Carnival ở Brazil, mỗi lễ hội đều có những phong tục, biểu tượng và ý nghĩa riêng. Những sự kiện này thường phản ánh lịch sử và các giá trị của nền văn hóa mà chúng đại diện, mở ra cái nhìn về những điều quan trọng đối với con người của họ. Tham gia hoặc tìm hiểu về những lễ hội này giúp tăng cường sự hiểu biết và tôn trọng giữa các nền văn hóa khác nhau.

Khi so sánh các nền văn hóa khác nhau, chúng ta có thể thấy sự khác biệt rõ rệt về các giá trị và chuẩn mực xã hội. Ví dụ, văn hóa Nhật Bản coi trọng sự hòa hợp, tính đoàn kết nhóm và tôn trọng người khác, thường ưu tiên lợi ích cộng đồng hơn những mong muốn cá nhân. Ngược lại, văn hóa Mỹ thường coi trọng chủ nghĩa cá nhân, tự do lựa chọn và thể hiện bản thân, khuyến khích mọi người theo đuổi mục tiêu của riêng mình. Dù có sự khác biệt, cả hai nền văn hóa đều chia sẻ cam kết đối với các hình thức tôn trọng và phúc lợi xã hội của riêng họ, cho thấy những cách thức đa dạng mà xã hội có thể phát triển. Việc duy trì đa dạng văn hóa là rất quan trọng trong thế giới đang toàn cầu hóa nhanh chóng. Khi công nghệ và di cư làm cho con người gần gũi nhau hơn, có một nguy cơ đồng nhất hóa văn hóa, khi các truyền thống độc đáo có thể dần phai nhạt. Bằng cách trân trọng và bảo tồn đa dạng văn hóa, chúng ta không chỉ tôn vinh di sản chung của loài người mà còn đảm bảo rằng các thế hệ tương lai có thể trải nghiệm sự phong phú của các quan điểm và thực hành khác nhau.

Cultural diversity refers to the variety of traditions, customs, languages, and lifestyles that exist within different communities around the world. It encompasses the different ways people live, celebrate, communicate, and perceive the world. Embracing cultural diversity allows us to **appreciate** the unique qualities of each group and learn about different ways of life, making our world more colorful and interconnected.

One of the most visible aspects of cultural diversity is the range of festivals and traditions celebrated globally. From the Lunar New Year in China to Carnival in Brazil, each festival has its own unique customs, symbols, and meanings. These events often reflect the history and values of **their** respective cultures, offering a glimpse into what is important to their people. Participating in or learning about these celebrations helps to foster understanding and respect among different cultures.

When comparing different cultures, we can see notable differences in values and social norms. For example, Japanese culture emphasizes harmony, group cohesion, and respect for others, often prioritizing the needs of the community over individual desires. On the other hand, American culture tends to value individualism, freedom of choice, and self-expression, often encouraging people to pursue their own goals. Despite these differences, both cultures share a commitment to their own forms of respect and societal well-being, showcasing the diverse ways societies can thrive.

Maintaining cultural diversity is crucial in our rapidly globalizing world. As technology and migration bring people closer together, there is a risk of cultural homogenization, where unique traditions may **fade away**. By valuing and preserving cultural diversity, we not only honor our shared human heritage but also ensure that future generations can experience the richness of different perspectives and practices.

Question 23 [698691]: Which of the following is **NOT** mentioned as one of the aspects of cultural diversity?

- A. traditions B. customs C. languages D. life skills

Câu nào sau đây KHÔNG được nhắc đến là một trong những khía cạnh của đa dạng văn hóa?

- A. truyền thống
- B. phong tục tập quán
- C. ngôn ngữ
- D. kỹ năng sống

Căn cứ vào thông tin: Cultural diversity refers to the variety of traditions, customs, languages, and lifestyles that exist within different communities around the world. (*Đa dạng văn hóa đề cập đến sự phong phú của các **truyền thống, phong tục, ngôn ngữ và lối sống** tồn tại trong các cộng đồng khác nhau trên khắp thế giới.*)

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 24 [698692]: The word **appreciate** in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to?

- A. respect
- B. disregard
- C. accept
- D. acknowledge

Từ " appreciate" trong đoạn 1 trái nghĩa với _.

- A. respect /rɪ'spekt/ (v): tôn trọng
- B. disregard /ˌdɪsrɪ'ɡɑːd/ (v): không chú ý, coi thường
- C. accept /ək'sept/ (v): chấp nhận
- D. acknowledge /ək'nɒlɪdʒ/ (v): công nhận, thừa nhận

Căn cứ vào thông tin: Embracing cultural diversity allows us to **appreciate** the unique qualities of each group and learn about different ways of life, making our world more colorful and interconnected. (*Việc tôn vinh đa dạng văn hóa giúp chúng ta **trân trọng** những nét đặc sắc của mỗi nhóm và tìm hiểu những cách sống khác nhau, làm cho thế giới của chúng ta trở nên sinh động và gắn kết hơn.*)

⇒ **appreciate >< disregard**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 25 [698693]: The word **their** in paragraph 2 refers to _____.

- A. events
- B. values
- C. cultures
- D. people

Từ "Their" trong đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. events: sự kiện
- B. values: giá trị
- C. cultures: nền văn hóa
- D. people: con người

Căn cứ vào thông tin: These events often reflect the history and values of **their** respective cultures, offering a glimpse into what is important to their people. (*Những sự kiện này thường phản ánh lịch sử và các giá trị của nền văn hóa mà chúng đại diện, mở ra cái nhìn về những điều quan trọng đối với con người của họ.*)

⇒ **Their ~ events**

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 26 [698694]: The phrase **fade away** in paragraph 4 could be best replaced by _____.

- A. preserve
- B. foster
- C. disappear
- D. emerge

Cụm từ **fade away** trong đoạn 4 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. preserve /prɪ'zɜ:v/ (v): bảo quản, gìn giữ, duy trì
- B. foster /'fɒstər/ (v): thúc đẩy, khuyến khích
- C. disappear /dɪsə'piə/ (v): biến mất
- D. emerge /ɪ'mɜ:dʒ/ (v): nổi lên, xuất hiện

Căn cứ vào thông tin: As technology and migration bring people closer together, there is a risk of cultural homogenization, where unique traditions may **fade away**. (Khi công nghệ và di cư làm cho con người gần gũi nhau hơn, có một nguy cơ đồng nhất hóa văn hóa, khi các truyền thống độc đáo có thể dần phai nhạt.)

⇒ **fade away ~ disappear**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 27 [698695]: Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

- A. Examining cultures reveals that there are often no major differences in their values and norms.
- B. When comparing different cultures, we find that their values and social norms are quite similar.
- C. When we compare different cultures, slight differences in values and social norms become obvious.
- D. When we compare different cultures, distinct differences in values and social norms become apparent.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân trong đoạn 3 một cách phù hợp nhất?

Xét câu được gạch chân ở đoạn 3: **When comparing different cultures, we can see notable differences in values and social norms.** (Khi so sánh các nền văn hóa khác nhau, chúng ta có thể thấy sự khác biệt rõ rệt về các giá trị và chuẩn mực xã hội.)

A. Examining cultures reveals that there are often **no major differences** in their values and norms: Việc nghiên cứu các nền văn hóa cho thấy rằng thường **không có sự khác biệt lớn** trong các giá trị và chuẩn mực của chúng.

⇒ **Đáp án A không sát nghĩa với câu gốc.**

B. When comparing different cultures, we find that their values and social norms **are quite similar**: Khi so sánh các nền văn hóa khác nhau, chúng ta nhận thấy rằng các giá trị và chuẩn mực xã hội của chúng **khá giống nhau**.

⇒ **Đáp án B không sát nghĩa với câu gốc.**

C. When we compare different cultures, **slight** differences in values and social norms become obvious: Khi chúng ta so sánh các nền văn hóa khác nhau, những sự khác biệt **nhỏ** về giá trị và chuẩn mực xã hội trở nên rõ ràng.

⇒ **Đáp án C không sát nghĩa với câu gốc.**

D. When we compare different cultures, **distinct differences** in values and social norms **become apparent**: Khi chúng ta so sánh các nền văn hóa **khác nhau**, những sự **khác biệt rõ rệt** về giá trị và chuẩn mực xã hội trở nên rõ ràng.

⇒ **Đáp án D sát nghĩa với câu gốc vì apparent ~ notable.**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 28 [698696]: Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Cultural diversity mainly focuses on shared values and common traditions across societies.
- B. Celebrations like the Lunar New Year and Carnival have identical customs and symbols worldwide.

- C. Both Japanese and American cultures prioritize individual freedom and self-expression above all.
D. Cultural diversity is at risk due to globalization, which may cause unique traditions to disappear.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Đa dạng văn hóa chủ yếu tập trung vào những giá trị chung và các truyền thống phổ biến giữa các xã hội.
B. Những lễ hội như Tết Nguyên Đán và Lễ hội Carnival có các phong tục và biểu tượng giống nhau trên toàn thế giới.
C. Cả văn hóa Nhật Bản và Mỹ đều coi trọng tự do cá nhân và sự thể hiện bản thân trên hết.
D. Đa dạng văn hóa đang đối mặt với nguy cơ do toàn cầu hóa, điều này có thể khiến những truyền thống đặc sắc bị biến mất.

Căn cứ vào thông tin:

- When comparing different cultures, we can see notable differences in values and social norms. *(Khi so sánh các nền văn hóa khác nhau, chúng ta có thể thấy sự khác biệt rõ rệt về các giá trị và chuẩn mực xã hội.)*

⇒ Đáp án A sai

- From the Lunar New Year in China to Carnival in Brazil, each festival has its own unique customs, symbols, and meanings. *(Từ Tết Nguyên Đán ở Trung Quốc đến Lễ hội Carnival ở Brazil, mỗi lễ hội đều có những phong tục, biểu tượng và ý nghĩa riêng.)*

⇒ Đáp án B sai

- When comparing different cultures, we can see notable differences in values and social norms. For example, Japanese culture emphasizes harmony, group cohesion, and respect for others, often prioritizing the needs of the community over individual desires. On the other hand, American culture tends to value individualism, freedom of choice, and self-expression, often encouraging people to pursue their own goals.

(Khi so sánh các nền văn hóa khác nhau, chúng ta có thể thấy sự khác biệt rõ rệt về các giá trị và chuẩn mực xã hội. Ví dụ, văn hóa Nhật Bản coi trọng sự hòa hợp, tính đoàn kết nhóm và tôn trọng người khác, thường ưu tiên lợi ích cộng đồng hơn những mong muốn cá nhân. Ngược lại, văn hóa Mỹ thường coi trọng chủ nghĩa cá nhân, tự do lựa chọn và thể hiện bản thân, khuyến khích mọi người theo đuổi mục tiêu của riêng mình.)

⇒ Đáp án C sai

- Maintaining cultural diversity is crucial in our rapidly globalizing world. As technology and migration bring people closer together, there is a risk of cultural homogenization, where unique traditions may fade away. *(Việc duy trì đa dạng văn hóa là rất quan trọng trong thế giới đang toàn cầu hóa nhanh chóng. Khi công nghệ và di cư làm cho con người gần gũi nhau hơn, có một nguy cơ đồng nhất hóa văn hóa, khi các truyền thống độc đáo có thể dần phai nhạt.)*

⇒ Đáp án D đúng

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 29 [698697]: In which paragraph does the writer mention a **contrastive relationship**

- A. Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 D. Paragraph 4

Trong đoạn nào tác giả đề cập đến mối quan hệ tương phản?

- A. Đoạn 1
B. Đoạn 2
C. Đoạn 3
D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin đoạn 3: When comparing different cultures, we can see notable differences in values and social norms. For example, Japanese culture emphasizes harmony, group cohesion, and respect for others, often prioritizing the needs of the community over individual desires. On the other hand, American culture tends to value individualism, freedom of choice, and self-expression, often encouraging people to pursue their own goals. *(Khi so sánh các nền văn hóa khác nhau, chúng ta có thể thấy sự khác biệt rõ rệt về các giá trị và chuẩn mực xã hội. Ví dụ, văn hóa Nhật Bản coi trọng sự hòa hợp, tính đoàn kết nhóm và tôn trọng người khác, thường ưu tiên lợi ích cộng đồng hơn những mong muốn cá nhân. Ngược lại, văn hóa Mỹ thường coi trọng chủ nghĩa cá nhân, tự do lựa chọn và thể hiện bản thân, khuyến khích mọi người theo đuổi mục tiêu của riêng mình.)*

⇒ Tương phản giữa văn hóa Nhật Bản và Mỹ

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 30 [698698]: In which paragraph does the writer provide a definition related to culture?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào, tác giả đưa ra định nghĩa liên quan đến văn hóa?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

Căn cứ vào thông tin đoạn 1: Cultural diversity refers to the variety of traditions, customs, languages, and lifestyles that exist within different communities around the world. *(Đa dạng văn hóa đề cập đến sự phong phú của các truyền thống, phong tục, ngôn ngữ và lối sống tồn tại trong các cộng đồng khác nhau trên khắp thế giới.)*

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

DỊCH BÀI:

Lừa đảo trực tuyến đã trở thành một vấn đề nghiêm trọng trong thế giới kỹ thuật số ngày nay, ảnh hưởng đến hàng triệu người dùng internet trên toàn cầu. Những hình thức lừa đảo này, thường được thiết kế để đánh cắp thông tin cá nhân hoặc tiền bạc, xuất hiện dưới nhiều dạng khác nhau, như email lừa đảo, website giả mạo và giao dịch trực tuyến gian lận. Khi internet trở nên ngày càng gắn liền với cuộc sống hàng ngày của chúng ta, nó cũng trở thành công cụ mà kẻ lừa đảo lợi dụng để khai thác những người vô tội. Sự gia tăng của tội phạm trực tuyến nhấn mạnh sự cần thiết phải hiểu rõ nguyên nhân và tìm ra các giải pháp hiệu quả để bảo vệ người dùng.

Một trong những lý do chính khiến lừa đảo trực tuyến gia tăng là thiếu nhận thức trong cộng đồng người dùng internet. Thêm vào đó, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ đã tạo ra những kỹ thuật tinh vi mà tội phạm mạng sử dụng. Kẻ lừa đảo thường sử dụng các chiêu thức kỹ thuật xã hội, chẳng hạn như giả mạo là các công ty hoặc cơ quan chính phủ đáng tin cậy, để lừa dối nạn nhân. Sự ẩn danh trên internet cũng khiến việc truy tìm và bắt giữ những kẻ này trở nên khó khăn, cho phép chúng tiếp tục hành vi phạm tội với ít rủi ro.

Hậu quả của việc trở thành nạn nhân của lừa đảo trực tuyến có thể rất nghiêm trọng. Thiệt hại tài chính là tác động tức thời và rõ rệt nhất, khi nạn nhân có thể mất tiền tiết kiệm hoặc bị đánh cắp thông tin thẻ tín dụng. Ngoài thiệt hại về tài chính, lừa đảo còn có thể gây ra sự tổn thương về tinh thần, khi nạn nhân thường cảm thấy bị phản bội và xâm phạm. Trong một số trường hợp, thông tin cá nhân thu được qua các hình thức lừa đảo có thể được sử dụng cho hành vi trộm cắp danh tính, gây ra các vấn đề lâu dài cho nạn nhân, như vấn đề pháp lý và điểm tín dụng bị ảnh hưởng. Hệ quả của những vụ lừa đảo này có thể tàn phá không chỉ đối với cá nhân mà còn đối với các doanh nghiệp và tổ chức tài chính.

Để đối phó hiệu quả với lừa đảo trực tuyến, cần thực hiện một số biện pháp phòng ngừa. Tăng cường nhận thức cộng đồng về các loại lừa đảo phổ biến và dạy mọi người cách nhận diện dấu hiệu cảnh báo là những bước đầu tiên quan trọng. Các công ty cũng nên đầu tư vào hệ thống an ninh mạng mạnh mẽ hơn để phát hiện và ngăn chặn các hoạt động gian lận. Hơn nữa, mỗi cá nhân cần thận trọng khi chia sẻ thông tin cá nhân trực tuyến và sử dụng mật khẩu mạnh, độc đáo cho các tài khoản của mình. Bằng cách kết hợp giáo dục, giải pháp công nghệ và sự cảnh giác cá nhân, chúng ta có thể giảm thiểu đáng kể các rủi ro từ lừa đảo trực tuyến và tạo ra một môi trường internet an toàn hơn cho tất cả mọi người.

Online scams have become a serious issue in today's digital world, affecting millions of internet users worldwide. These scams, often designed to steal personal information or money, come in many forms, such as phishing emails, fake websites, and fraudulent online transactions. As the internet becomes more integrated into our daily lives, it also becomes a tool for scammers to exploit **unsuspecting** individuals. The increase in online fraud highlights the urgent need to understand the causes and find effective solutions to protect users.

One major reason for the rise of online scams is the lack of awareness among internet users. [I] Additionally, the rapid development of technology has given rise to sophisticated techniques used by cybercriminals. [II] Scammers often use social engineering tactics, such as pretending to be trusted companies or government agencies, to deceive victims. [III] The anonymity of the internet also makes it difficult to trace and catch these criminals, allowing them to continue their activities with minimal risk. [IV]

The consequences of falling victim to online scams can be severe. Financial losses are the most immediate and obvious impact, as victims may lose their savings or have **their** credit card details stolen. Beyond financial damage, scams can also lead to emotional distress, as victims often feel betrayed and violated. In some cases, personal information obtained through scams is used for identity theft, causing long-term problems for the victim, such as legal issues and damaged credit scores. **The ripple effects of these scams can be devastating, not only for individuals but also for businesses and financial institutions.**

240

To combat online scams effectively, several preventive measures need to be **implemented**. Raising public awareness about common types of scams and teaching people how to recognize warning signs are crucial first steps. Companies should also invest in stronger cybersecurity systems to detect and prevent fraudulent activities. Moreover, individuals should be cautious about sharing personal information online and use strong, unique passwords for their accounts. By combining education, technological solutions, and personal vigilance, we can significantly reduce the risks posed by online scams and create a safer internet environment for everyone.

Question 31 [698699]: Where in paragraph 2 does the following sentence best fit?

Many people do not realize the risks associated with sharing their personal information online, making them easy targets for scammers.

A. [I]

B. [II]

C. [III]

D. [IV]

Câu sau đây phù hợp nhất ở vị trí nào trong đoạn 2?

Many people do not realize the risks associated with sharing their personal information online, making them easy targets for scammers.

Dịch nghĩa: Nhiều người không nhận thức được các rủi ro khi chia sẻ thông tin cá nhân trực tuyến, điều này khiến họ trở thành mục tiêu dễ dàng cho những kẻ lừa đảo.

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

Câu trên giải thích về **thiếu nhận thức** của người dùng internet, khiến họ dễ bị lừa đảo. Phần này củng cố, giải thích thêm cho vị trí [I], nơi đã nói về sự thiếu nhận thức của người dùng Internet.

Tạm dịch: One major reason for the rise of online scams is the lack of awareness among internet users. **Many people do not realize the risks associated with sharing their personal information online, making them easy targets for scammers.** Additionally, the rapid development of technology has given rise to sophisticated techniques used by cybercriminals. [II] Scammers often use social engineering tactics, such as pretending to be trusted companies or government agencies, to deceive victims. [III] The anonymity of the internet also makes it difficult to trace and catch these criminals, allowing them to continue their activities with minimal risk. [IV] *(Một trong những lý do chính khiến lừa đảo trực tuyến gia tăng là thiếu nhận thức trong cộng đồng người dùng internet. **Nhiều người không nhận thức được các rủi ro khi chia sẻ thông tin cá nhân trực tuyến, điều này khiến họ trở thành mục tiêu dễ dàng cho những kẻ lừa đảo.** Thêm vào đó, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ đã tạo ra những kỹ thuật tinh vi mà tội phạm mạng sử dụng. [II] Kẻ lừa đảo thường sử dụng các chiêu thức kỹ thuật xã hội, chẳng hạn như giả mạo là các công ty hoặc cơ quan chính phủ đáng tin cậy, để lừa dối nạn nhân. [III] Sự ẩn danh trên internet cũng khiến việc truy tìm và bắt giữ những kẻ này trở nên khó khăn, cho phép chúng tiếp tục hành vi phạm tội với ít rủi ro. [IV])*

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 32 [698700]: The word unsuspecting in paragraph 1 could be best replaced by _____.

- A. attentive
- B. conscious
- C. unaware
- D. uncertain

Từ unsuspecting trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. attentive /ə'tentɪv/ (adj): chú ý, quan tâm, tập trung
- B. conscious /'kɒnʃəs/ (adj): tỉnh táo, có ý thức
- C. unaware /ˌʌnə'weə/ (adj): không nhận thức được
- D. uncertain /ʌn'sɜːtən/ (adj): không chắc chắn

Căn cứ vào thông tin: As the internet becomes more integrated into our daily lives, it also becomes a tool for scammers to exploit unsuspecting individuals. (Khi internet trở nên ngày càng gắn liền với cuộc sống hàng ngày của chúng ta, nó cũng trở thành công cụ mà kẻ lừa đảo lợi dụng để khai thác những người vô tội.)

⇒ **unsuspecting ~ unaware**

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 33 [698701]: The word their in paragraph 3 refer to?

- A. consequences
- B. victims
- C. online scams
- D. details

Từ "Their" trong đoạn 3 đề cập đến _____.

- A. consequences: hậu quả
- B. victims: nạn nhân
- C. online scams: lừa đảo trực tuyến
- D. details: chi tiết

Căn cứ vào thông tin: Financial losses are the most immediate and obvious impact, as victims may lose their savings or have **their** credit card details stolen. (*Thiệt hại tài chính là tác động tức thời và rõ rệt nhất, khi nạn nhân có thể mất tiền tiết kiệm hoặc bị đánh cắp thông tin thẻ tín dụng.*)

⇒ **Their ~ victims**

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 34 [698702]: According to paragraph 1, which of the following is NOT mentioned as a form of online scam?

- A. phishing emails
- B. fake websites
- C. fraudulent online transactions
- D. investment fraud schemes

Theo đoạn 1, yếu tố nào sau đây KHÔNG phải là hình thức lừa đảo trực tuyến?

- A. Thư điện tử lừa đảo.
- B. Các trang web giả mạo.
- C. Giao dịch trực tuyến gian lận.
- D. Các kế hoạch lừa đảo đầu tư.

Căn cứ vào thông tin:

These scams, often designed to steal personal information or money, come in many forms, such as **phishing emails, fake websites, and fraudulent online transactions**. (*Những hình thức lừa đảo này, thường được thiết kế để đánh cắp thông tin cá nhân hoặc tiền bạc, xuất hiện dưới nhiều dạng khác nhau, như email lừa đảo, website giả mạo và giao dịch trực tuyến gian lận.*)

⇒ Không đề cập đến các kế hoạch lừa đảo đầu tư

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 35 [698703]: Which of the following best summarises paragraph 3?

- A. Online scams can lead to minor financial losses but have no lasting legal impacts.
- B. The effects of online scams can be severe, including financial, emotional, and legal issues.
- C. Victims of online scams often face financial problems, but emotional harm is less common.
- D. Online scams are mostly harmful, affecting only those with weak online security practices.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?

- A. Các vụ lừa đảo trực tuyến có thể gây ra thiệt hại tài chính nhỏ nhưng không để lại ảnh hưởng pháp lý lâu dài.
- B. Hệ quả của các vụ lừa đảo trực tuyến có thể nghiêm trọng, bao gồm các vấn đề tài chính, cảm xúc và pháp lý.
- C. Nạn nhân của các vụ lừa đảo trực tuyến thường gặp phải vấn đề tài chính, nhưng tổn thương cảm xúc thì ít xảy ra hơn.
- D. Các vụ lừa đảo trực tuyến chủ yếu gây hại, ảnh hưởng đến những người có thói quen bảo mật trực tuyến yếu.

Căn cứ vào thông tin: The consequences of falling victim to online scams can be severe. Financial losses are the most immediate and obvious impact, as victims may lose their savings or have their credit card details stolen. Beyond financial damage, scams can also lead to emotional distress, as victims often feel betrayed and violated. In some cases, personal information obtained through scams is used for identity theft, causing long-term problems for the victim, such as legal issues and damaged credit scores. The ripple effects of these scams can be devastating, not only for individuals but also for businesses and financial institutions. *(Hậu quả của việc trở thành nạn nhân của lừa đảo trực tuyến có thể rất nghiêm trọng. Thiệt hại tài chính là tác động tức thời và rõ rệt nhất, khi nạn nhân có thể mất tiền tiết kiệm hoặc bị đánh cắp thông tin thẻ tín dụng. Ngoài thiệt hại về tài chính, lừa đảo còn có thể gây ra sự tổn thương về tinh thần, khi nạn nhân thường cảm thấy bị phản bội và xâm phạm. Trong một số trường hợp, thông tin cá nhân thu được qua các hình thức lừa đảo có thể được sử dụng cho hành vi trộm cắp danh tính, gây ra các vấn đề lâu dài cho nạn nhân, như vấn đề pháp lý và điểm tín dụng bị ảnh hưởng. Hệ quả của những vụ lừa đảo này có thể tàn phá không chỉ đối với cá nhân mà còn đối với các doanh nghiệp và tổ chức tài chính.)*

⇒ Đoạn văn chủ yếu phân tích về thiệt hại nghiêm trọng về mặt tài chính, tin thần, pháp lý của lừa đảo trực tuyến đối với cá nhân.

Do đó, B là đáp án phù hợp.

Question 36 [698704]: The word **implemented** in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. introduced
- B. executed
- C. enforced
- D. abandoned

Từ implemented trong đoạn 4 trái nghĩa với _____.

- A. introduced – introduce /ˌɪntrəˈdjuːs/ (v): giới thiệu, ra mắt
- B. executed – execute /ˈɛksɪkjʊːt/ (v): thực hiện, thi hành (kế hoạch, nhiệm vụ)
- C. enforced – enforce /ɪnˈfɔːs/ (v): thi hành (luật, quy định), bắt buộc thực hiện
- D. abandoned – abandon /əˈbændən/ (v): bỏ rơi, từ bỏ, ngừng sử dụng

Căn cứ vào thông tin: To combat online scams effectively, several preventive measures need to be **implemented**. *(Để đối phó hiệu quả với lừa đảo trực tuyến, cần thực hiện một số biện pháp phòng ngừa.)*

⇒ **implemented >< abandoned**

Do đó, D là đáp án phù hợp.

Question 37 (698705): Which of the following is **TRUE** according to the passage?

- A. Online scams are becoming less common as users learn to protect their data.
- B. Scammers mainly focus on businesses rather than individual internet users.
- C. Technological advances have helped scammers use more sophisticated methods.
- D. Raising public awareness is enough to completely stop online fraud attempts.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Các vụ lừa đảo trực tuyến đang trở nên ít phổ biến hơn khi người dùng học cách bảo vệ dữ liệu của mình.
- B. Những kẻ lừa đảo chủ yếu nhắm vào các doanh nghiệp thay vì người dùng cá nhân trên internet.
- C. Những tiến bộ công nghệ đã giúp kẻ lừa đảo sử dụng các phương thức tinh vi hơn.
- D. Việc nâng cao nhận thức cộng đồng là đủ để ngừng hoàn toàn các nỗ lực gian lận trực tuyến.

Căn cứ vào thông tin:

Additionally, the rapid development of technology has given rise to sophisticated techniques used by cybercriminals. *(Thêm vào đó, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ đã tạo ra những kỹ thuật tinh vi mà các tội phạm mạng sử dụng.)*

⇒ Đáp án C đúng.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 38 (698706): Which of the following best paraphrases the underlined **sentence** in paragraph 3?

- A. The consequences of these scams are often severe, mainly affecting financial institutions and large companies.
- B. These scams typically cause serious harm to financial institutions while leaving individuals mostly unaffected.
- C. The impact of these scams can be far-reaching, affecting not just individuals but also businesses and financial institutions.
- D. The ripple effects of these scams are limited, mostly influencing individual victims without impacting financial institutions.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 3 một cách tốt nhất?

Xét câu gạch chân trong đoạn 3: **The ripple effects of these scams can be devastating, not only for individuals but also for businesses and financial institutions.** (Hệ quả của những vụ lừa đảo này có thể tàn phá không chỉ đối với cá nhân mà còn đối với các doanh nghiệp và tổ chức tài chính.)

A. The consequences of these scams are often severe, mainly affecting financial institutions and large companies: Hậu quả của các vụ lừa đảo này thường rất nghiêm trọng, chủ yếu ảnh hưởng đến các tổ chức tài chính và các công ty lớn.

⇒ Đáp án A không sát nghĩa với câu gốc.

B. These scams typically cause serious harm to financial institutions while leaving individuals mostly unaffected: Những vụ lừa đảo này thường gây hại nghiêm trọng cho các tổ chức tài chính, trong khi cá nhân thường ít bị ảnh hưởng.

⇒ Đáp án B không sát nghĩa với câu gốc.

C. The impact of these scams can be far-reaching, affecting not just individuals but also businesses and financial institutions: Tác động của các vụ lừa đảo này có thể lan rộng, ảnh hưởng không chỉ đến cá nhân mà còn đến các doanh nghiệp và tổ chức tài chính.

⇒ Đáp án C sát nghĩa với câu gốc vì *far-reaching* ~ *devastating*.

D. The ripple effects of these scams are limited, mostly influencing individual victims without impacting financial institutions: Tác động của các vụ lừa đảo này có phạm vi hạn chế, chủ yếu ảnh hưởng đến các nạn nhân cá nhân mà không tác động đến các tổ chức tài chính.

⇒ Đáp án D không sát nghĩa với câu gốc.

Do đó, C là đáp án phù hợp.

Question 39 (698707): Which of the following can be inferred from the passage?

- A. A combination of awareness, technology, and caution is essential to minimize online scam risks.
- B. Personal vigilance is unnecessary if companies implement strong cybersecurity measures.
- C. Online scams have become less common because users are now more cautious with their data.
- D. Most online scams are easy to detect, but users still fall victim because of poor internet skills.

Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?

- A. Sự kết hợp giữa nhận thức, công nghệ và sự thận trọng là điều cần thiết để giảm thiểu rủi ro từ lừa đảo trực tuyến.
- B. Sự cảnh giác cá nhân là không cần thiết nếu các công ty triển khai các biện pháp an ninh mạng mạnh mẽ.
- C. Lừa đảo trực tuyến đã trở nên ít phổ biến hơn vì người dùng hiện nay thận trọng hơn với dữ liệu của mình.
- D. Hầu hết các vụ lừa đảo trực tuyến đều dễ dàng phát hiện, nhưng người dùng vẫn là nạn nhân do kỹ năng sử dụng internet kém.

Căn cứ vào thông tin: By combining education, technological solutions, and personal vigilance, we can significantly reduce the risks posed by online scams and create a safer internet environment for everyone. *(Bằng cách kết hợp giáo dục, giải pháp công nghệ và sự cảnh giác cá nhân, chúng ta có thể giảm thiểu đáng kể các rủi ro từ lừa đảo trực tuyến và tạo ra một môi trường internet an toàn hơn cho tất cả mọi người.)*

Do đó, A là đáp án phù hợp.

Question 40 (698708): Which of the following best summarises the passage?

- A. Online scams are rare occurrences but often happen because careless users share personal information online without considering the potential risks involved.
- B. Online scams mainly target businesses and individuals, but advanced technology and better security can help prevent them effectively in the long term.
- C. The primary cause of online scams is weak internet security, and only stricter regulations and better enforcement can truly reduce their harmful effects.
- D. Online scams are increasing due to user unawareness and evolving techniques, causing serious impacts, but can be mitigated with combined preventive measures.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn này?

- A. Lừa đảo trực tuyến là những sự cố hiếm gặp nhưng thường xảy ra vì người dùng bất cẩn chia sẻ thông tin cá nhân trực tuyến mà không xem xét các rủi ro tiềm ẩn.
- B. Lừa đảo trực tuyến chủ yếu nhằm đến các doanh nghiệp và cá nhân, nhưng công nghệ tiên tiến và hệ thống bảo mật tốt hơn có thể giúp ngăn chặn chúng hiệu quả trong dài hạn.
- C. Nguyên nhân chính của lừa đảo trực tuyến là bảo mật internet yếu, và chỉ có những quy định nghiêm ngặt hơn và việc thực thi tốt hơn mới có thể thực sự giảm thiểu tác hại của chúng.
- D. Lừa đảo trực tuyến đang gia tăng do sự thiếu nhận thức của người dùng và các kỹ thuật ngày càng tinh vi, gây ra những tác động nghiêm trọng, nhưng có thể được giảm thiểu bằng các biện pháp phòng ngừa kết hợp.

Căn cứ vào thông tin:

- Đoạn 2: One major reason for the rise of online scams is the lack of awareness among internet users. [I] Additionally, the rapid development of technology has given rise to sophisticated techniques used by cybercriminals. *(Một trong những lý do chính khiến lừa đảo trực tuyến gia tăng là thiếu nhận thức trong cộng đồng người dùng internet. [I] Thêm vào đó, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ đã tạo ra những kỹ thuật tinh vi mà tội phạm mạng sử dụng.)*
 - Đoạn 3: The consequences of falling victim to online scams can be severe. *(Hậu quả của việc trở thành nạn nhân của lừa đảo trực tuyến có thể rất nghiêm trọng.)*
 - Đoạn 4: To combat online scams effectively, several preventive measures need to be implemented. *(Để đối phó hiệu quả với lừa đảo trực tuyến, cần thực hiện một số biện pháp phòng ngừa.)*
- ⇒ Đoạn văn tập trung vào việc các cuộc lừa đảo trực tuyến đang gia tăng do sự thiếu nhận thức của người dùng và các kỹ thuật ngày càng tinh vi của tội phạm mạng. Hậu quả của việc rơi vào lừa đảo có thể nghiêm trọng, nhưng những biện pháp phòng ngừa kết hợp như nâng cao nhận thức, cải thiện công nghệ bảo mật, và sự cẩn thận của cá nhân có thể giúp giảm thiểu nguy cơ.
- Do đó, D là đáp án phù hợp.